ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 60 /2016/QĐ-UBND	*Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm tính năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4482/TTr-STC ngày 16 tháng 12 năm 2016 (kèm theo Biên bản họp liên ngành Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Sở Công Thương lập ngày 09 tháng 12 năm 2016); Báo cáo số 315/BC-STC ngày 15 tháng 12 năm 2016 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm tính năm 2017 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên .

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo Quyết định này)

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 2. Sau khi Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên, UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên (chính thức) năm 2017. Trường hợp có sự chênh lệch về mức giá giữa Bảng giá tính thuế tài nguyên (chính thức) năm 2017 và Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm tính năm 2017 thì tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên thực hiện kê khai, nộp thuế tài nguyên theo mức giá chính thức do UBND tỉnh ban hành từ thời điểm Quyết định ban hành mức giá chính thức có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017 và thay thế Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tạm tính năm 2016 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục Trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, CNNĐ, TH.

Trinhnq/QĐ.T12/50b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nhữ Văn Tâm

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH NĂM 2017
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 60/2016/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
I	**Khoáng sản kim loại**		
1	Khoáng sản kim loại đen		
	Quặng sắt hàm lượng TFe ≥ 60%	Tấn	600.000
	Quặng sắt hàm lượng 55% ≤ TFe < 60%	Tấn	550.000
	Quặng sắt hàm lượng 50% ≤ TFe < 55%	Tấn	450.000
	Quặng sắt Limônit hàm lượng TFe < 50%	Tấn	300.000
	Quặng sắt làm phụ gia xi măng	Tấn	150.000
	Tinh bột sắt từ (Fe_3O_4) hàm lượng Fe ≥ 70%	Tấn	1.000.000
	Tinh bột sắt từ (Fe_3O_4) hàm lượng 60% ≤ Fe < 70%	Tấn	800.000
	Quặng Titan (ILMENIT) nguyên khai quy về hàm lượng 50% TiO_2	Tấn	550.000
2	Khoáng sản kim loại màu		
	Tinh quặng thiếc quy về hàm lượng 70% Sn	Tấn	30.000.000
	Quặng Sunfua kẽm - chì (hàm lượng kẽm + chì) quy về hàm lượng 15%	Tấn	800.000
	Quặng Oxit kẽm quy về hàm lượng 15% Zn	Tấn	800.000
	Vàng cốm quy về hàm lượng 96% Au	Chỉ	2.800.000
	Quặng Mangan sắt Hàm lượng Mn >15%, tỷ lệ Mn/Fe > 3	Tấn	700.000
	Tinh quặng Bismut quy về hàm lượng 10% Bi	Tấn	11.400.000
	Tinh quặng Flourspar quy về hàm lượng 90% CaF_2	Tấn	900.000
	Tinh quặng đồng quy về hàm lượng 18% Cu	Tấn	8.300.000
	Quặng Vonfram (sản phẩm sau công đoạn 1 gồm: Khai thác, đập, nghiền, tuyển quặng)	Tấn	70.000.000
	Quặng Antimon quy về hàm lượng 40% Sb	Tấn	18.000.000
	Quặng Photphorit quy về hàm lượng 30% P_2O_5	Tấn	600.000
II	**Khoáng sản không kim loại**		
1	Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng thông thường		
	Đá hỗn hợp sau nổ mìn (chưa qua sàng tuyển, phân loại)	M^3	40.000
	Đất làm vật liệu san lấp, xây đắp công trình	M^3	20.000
	Đá hộc, đá ba	M^3	80.000
	Đá 1x2, 2x4	M^3	120.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
	Đá 4x6	M^3	110.000
	Đá Base 0,5x1	M^3	80.000
	Cát xây	M^3	140.000
	Cát trát	M^3	150.000
	Cát bê tông	M^3	140.000
	Sỏi 1x2, 2x4	M^3	120.000
	Sỏi cuội khác	M^3	40.000
	Sét Cao lanh	Tấn	120.000
	Sét Xi măng	Tấn	30.000
	Đất làm gạch	M^3	20.000
	Đá Đôlômit	Tấn	100.000
	Bột đá Đôlômit	Tấn	120.000
	Đá vôi dùng để sản xuất xi măng	Tấn	40.000
	Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	Tấn	40.000
	Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	M^3	20.000
2	Than		
2.1	Các mỏ than ở tỉnh Thái Nguyên do Tập đoàn Công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam quản lý		
a	Than cục		
	Cục 2		
	Cục 2A Khánh Hòa	Tấn	1.800.000
	Cục 2a.1	Tấn	3.100.000
	Cục 2a.2	Tấn	2.850.000
	Cục 2a.3	Tấn	2.700.000
	Cục 2a.4	Tấn	2.700.000
	Cục 2b.1	Tấn	2.900.000
	Cục 2b.2	Tấn	2.700.000
	Cục 2b.3	Tấn	2.620.000
	Cục 3		
	Cục 3a.1	Tấn	3.200.000
	Cục 3a.2	Tấn	2.750.000
	Cục 3b.1	Tấn	2.600.000
	Cục 4		
	Cục 4a.1	Tấn	3.100.000
	Cục 4a.2	Tấn	2.950.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
	Cục 4a.3	Tấn	2.750.000
	Cục 4b.1	Tấn	2.700.000
	Cục 4b.2	Tấn	2.500.000
	Cục 4b.3	Tấn	2.600.000
	Cục 5		
	Cục 5a.1	Tấn	2.800.000
	Cục 5a.2	Tấn	2.700.000
	Cục 5b.1	Tấn	2.300.000
	Cục 5b.2	Tấn	2.150.000
	Than cục		
	Cục xô 1C	Tấn	1.000.000
	Cục don 7B	Tấn	750.000
	Cuc don 7C	Tấn	520.000
b	Than cám		
	Than cám 1, Cám 2		
	Cám 1	Tấn	2.100.000
	Cám 2	Tấn	2.050.000
	Than cám 3		
	Cám 3a.1	Tấn	2.000.000
	Cám 3a.2	Tấn	1.890.000
	Cám 3b.1	Tấn	1.950.000
	Cám 3b.2	Tấn	1.840.000
	Cám 3b.3	Tấn	1.415.000
	Cám 3b.4	Tấn	1.840.000
	Cám 3c.1	Tấn	1.900.000
	Cám 3c.2	Tấn	1.770.000
	Cám 3c.3	Tấn	1.435.000
	Cám 3c.4	Tấn	1.810.000
	Than cám 4		
	Cám 4a.1	Tấn	1.860.000
	Cám 4a.2	Tấn	1.720.000
	Cám 4a.3	Tấn	1.160.000
	Cám 4a.3 (Núi Hồng)	Tấn	1.110.000
	Cám 4a.4	Tấn	1.710.000
	Cám 4b.1	Tấn	1.750.000
	Cám 4b.2	Tấn	1.725.000
	Cám 4b.3	Tấn	1.700.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
	Cám 4b.4	Tấn	1.700.000
	Cám 4b.5	Tấn	1.150.000
	Cám 4b.6	Tấn	1.665.000
	Than cám 5		
	Cám 5a.1	Tấn	1.650.000
	Cám 5a.2	Tấn	1.590.000
	Cám 5a.3	Tấn	1.430.000
	Cám 5a.4	Tấn	1.640.000
	Cám 5a.5	Tấn	1.130.000
	Cám 5a.5 (Núi Hồng)	Tấn	1.080.000
	Cám 5a.6	Tấn	1.300.000
	Cám 5a.7	Tấn	1.410.000
	Cám 5b.1	Tấn	1.425.000
	Cám 5b.2	Tấn	1.365.000
	Cám 5b.3	Tấn	1.245.000
	Cám 5b.4	Tấn	1.380.000
	Cám 5b.5	Tấn	1.070.000
	Cám 5b.5 (Núi Hồng)	Tấn	1.030.000
	Cám 5b.6	Tấn	1.200.000
	Cám 5b.7	Tấn	1.200.000
	Than cám 6		
	Cám 6a.1	Tấn	1.325.000
	Cám 6a.2	Tấn	1.265.000
	Cám 6a.3	Tấn	1.145.000
	Cám 6a.4	Tấn	1.275.000
	Cám 6a.5	Tấn	1.000.000
	Cám 6a.6	Tấn	1.075.000
	Cám 6a.7	Tấn	1.160.000
	Cám 6b.1	Tấn	1.190.000
	Cám 6b.2	Tấn	1.130.000
	Cám 6b.3	Tấn	1.010.000
	Cám 6b.4	Tấn	1.140.000
	Cám 6b.5	Tấn	905.000
	Cám 6b.6	Tấn	985.000
	Cám 6b.7	Tấn	1.015.000
	Than cám 7		
	Cám 7A (Cỡ hạt 0-10mm; Ak 45,01-50%) (Khánh Hòa)	Tấn	725.000
	Cám 7A (Khánh Hòa)	Tấn	685.000
	Cám 7B (Khánh Hòa)	Tấn	585.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
	Cám 7C (Khánh Hòa)	Tấn	525.000
	Than cám		
	Cám 7A (Núi Hồng)	Tấn	550.000
	Cám 7B (Núi Hồng)	Tấn	500.000
	Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	Tấn	1.129.000
2.2	Than khai thác tại Mỏ than Cát Nê	Tấn	300.000
2.3	Các mỏ than khác trên địa bàn tỉnh		
	Than cục	Tấn	1.485.000
	Than cám 3b	Tấn	1.445.000
	Than cám 4a	Tấn	1.360.000
	Than cám 4b	Tấn	1.250.000
	Than cám 5	Tấn	1.100.000
	Than cám 6	Tấn	890.000
	Than cám 7	Tấn	425.000
	Than phụ phẩm	Tấn	280.000
3	Than mỡ (Mỏ than Phấn Mễ + mỏ khác)		
	Than mỡ có Ac < 25%, Y ≥ 17	Tấn	2.500.000
	Than mỡ có 25% ≤ Ac < 45%	Tấn	800.000
4	Khoáng chất công nghiệp		
	Quặng Barit hàm lượng $BaSO_4$ ≥ 80%	Tấn	1.000.000
	Quặng Barit hàm lượng 70 ≤ $BaSO_4$ < 80%	Tấn	800.000
	Quặng Barit hàm lượng 60 ≤ $BaSO_4$ < 70%	Tấn	600.000
	Quặng Barit hàm lượng 20 ≤ $BaSO_4$ < 60%	Tấn	300.000
III	**Sản phẩm rừng tự nhiên**		
1	Gỗ tròn các loại		
	- Nhóm I	M^3	13.000.000
	- Nhóm II:		
	+ Gỗ đinh	M^3	10.000.000
	+ Gỗ nghiến	M^3	8.000.000
	+ Gỗ khác thuộc nhóm II	M^3	5.000.000
	- Nhóm III:		
	+ Gỗ: Dổi, Chò chỉ	M^3	4.000.000
	+ Gỗ De, Sao	M^3	3.952.000
	+ Gỗ khác thuộc nhóm III	M^3	2.500.000
	- Nhóm IV	M^3	2.000.000
	- Nhóm V	M^3	1.500.000
	- Nhóm VI	M^3	1.267.000
	- Nhóm VII	M^3	1.056.000

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
	- Nhóm VIII	M^3	1.056.000
2	Gỗ trụ mỏ	M^3	950.000
3	Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy (bồ đề, thông, mỡ)	M^3	400.000
4	Cành, ngọn, củi	Ste	140.000
5	Tre, nứa, giang, mai, vầu, lồ ô…		
	Tre	Cây	20.000
	Mai	Cây	25.000
	Vầu đắng	Cây	15.000
	Vầu làm nguyên liệu giấy	Tấn	300.000
6	Dược liệu:		
	Quế	Kg	100.000
7	Sản phẩm rừng tự nhiên khác:		
	Hạt xa nhân khô	Kg	70.000
	Nấm hương khô	Kg	400.000
	Măng nứa tươi	Kg	8.000
	Măng vầu tươi	Kg	9.000
	Măng khô	Kg	120.000
IV	**Nước khoáng, nước thiên nhiên**		
	Nước khoáng thiên nhiên	M^3	1.000.000
	Nước tinh khiết đóng chai, đóng hộp	M^3	200.000
	Nước dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên cung ứng	M^3	900
	Nước dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác		
	- Nước mặt	M^3	3.000
	- Nước ngầm	M^3	4.000
	Nước thiên nhiên sử dụng chung cho phục vụ (vệ sinh công nghiệp, làm mát..)	M^3	1.500

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn